TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TUY PHƯỚC,** **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2025/DS-ST
Ngày 16-5-2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY PHƯỚC, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*Bà Trần Thị Lệ Quyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Dũng.

2. Ông Phạm Thành Nghĩa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thơ – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 5 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 102/2024/TLST-DS ngày 09 tháng 7 năm 2024, về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 62/2025/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 4 năm 2025; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1970; địa chỉ: Xóm A, thôn L, xã P, thành phố Q, tỉnh Bình Định; có mặt.

- *Bị đơn*:

1. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1958; địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định; vắng mặt.

2. Bà Bùi Thị N, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17 tháng 01 năm 2024, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà và vợ chồng ông Nguyễn Văn T1, bà Bùi Thị N quen biết nhau từ nhiều năm nay. Trong quá trình đó, vợ chồng ông T1, bà N nhiều lần mượn tiền của bà. Việc cho mượn rất nhiều lần nên bà không nhớ hết, có những lần cho mượn thì viết giấy, có lần mượn không viết

giấy. Nay bà còn giữ 03 giấy nợ của vợ chồng ông T1, bà N gồm: Giấy mượn tiền không đề ngày tháng năm với số tiền 600.000.000 đồng, vợ chồng ông T1, bà N cùng ký tên và đã trả khoản nợ này; Giấy mượn tiền ngày 20/12/2021 với số tiền 1.500.000.000 đồng, bà N ký tên. Số tiền này có 01 phần bà N nhờ bà vay của người khác đưa cho bà N nên bà N chấp nhận trả lãi 2%/tháng để đưa cho người ta, còn bà không nhận tiền lãi từ bà N; Giấy mượn tiền đề ngày 30/01/2023 âm lịch số tiền mượn 250.000.000 đồng. Sau đó, cũng trong giấy mượn này, bà N mượn thêm 500.000.000 đồng.

Khoảng từ năm 2021 đến nay vợ chồng ông T1, bà N lâm vào cảnh nợ nần nên mất khả năng trả nợ cho bà. Ngày 02/01/2024 âm lịch bà N viết giấy xác nhận có nợ bà số tiền 2.500.000.000 đồng. Khi bà nộp đơn khởi kiện, bà N có hứa nếu đòi được tiền sẽ ưu tiên thanh toán cho bà trước nên nhiều lần bà chuyển tiền cho bà N xoay sở trong thời gian bà ra Hà Nội đòi nợ nhưng bà không yêu cầu về số tiền này.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông T1, bà N trả cho bà số tiền 2.500.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật sau ngày xác nhận số nợ 2.500.000.000 đồng.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 vắng mặt nhưng tại biên bản ghi lời khai ngày 10 tháng 3 năm 2025, ông T1 trình bày: Vợ ông là bà Bùi Thị N có vay mượn tiền của bà Nguyễn Thị T nhưng số tiền vay bao nhiêu thì ông không biết vì ông không tham gia, bà N vay làm việc riêng không nói cho ông biết. Có 01 lần bà T tới nhà và vợ ông bảo ông ký tên vào giấy mượn tiền nhưng khoản đó vợ ông đã trả nợ xong rồi. Nay bà T khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông trả nợ cho bà thì ông không đồng ý vì ông không vay mượn bà T.

Bị đơn bà Bùi Thị N không đến Tòa cũng như không cung cấp văn bản trình bày ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phước phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án tiến hành thu thập đầy đủ các tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ án. Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phước đề nghị như sau: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T, buộc bà Bùi Thị N trả cho bà thu số tiền 2.500.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm. Không chấp nhận yêu cầu của bà T về việc buộc ông Nguyễn Văn T1 cùng trả nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Nguyễn Thị T yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Văn T1, bà Bùi Thị N trả lại số tiền đã mượn của

bà là 2.500.000.000 đồng là tranh chấp hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông Nguyễn Văn T1, bà Bùi Thị N cư trú tại thôn N, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị T buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn T1, bà Bùi Thị N trả số tiền ông T1, bà N mượn của bà là 2.500.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào tài liệu chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là các giấy mượn tiền ngày 20/12/2021, giấy mượn tiền ngày 30/01/2023 âm lịch, chốt lại là giấy xác nhận mượn tiền đề "Nay ngày 2/1/Âm lịch 2024" có chữ ký của bà N và lời khai của ông Nguyễn Văn T1 thừa nhận bà N có vay mượn tiền của bà T. Theo Kết luận giám định số 140/KL-KTHS ngày 21 tháng 4 năm 2025 của Phòng K Công an tỉnh B, chữ ký trên giấy xác nhận mượn tiền đề "Nay ngày 2/1/Âm lịch 2024" và mẫu chữ ký của bà N được Tòa án thu thập tại Hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 94/2024/TLST-DS ngày 12 tháng 6 năm 2024 là do cùng một người ký và viết ra. Do đó, có căn cứ xác định bà Bùi Thị N có mượn của bà Nguyễn Thị T số tiền 2.500.000.000 đồng.

[3] Bà T yêu cầu ông T1, bà N cùng trả số nợ trên. Tuy nhiên, theo lời trình bày của ông T1 thì ông không biết gì về việc vay nợ, không tham gia vay mượn và trong giấy vay không có chữ ký của ông T1. Mặt khác, không có căn cứ chứng minh bà T mượn tiền nhằm phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình. Do đó, căn cứ Điều 463, 466 Bộ luật dân sự và Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình, buộc bà Bùi Thị N trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 2.500.000.000 đồng.

[4] Bà T yêu cầu tính lãi suất, Hội đồng xét xử thấy rằng tại giấy xác nhận mượn tiền đề "Nay ngày 2/1/Âm lịch 2024", bà N và bà T thỏa thuận cuối tháng 02 âm lịch sẽ trả số nợ. Như vậy, ngày bà N vi phạm nghĩa vụ trả nợ là ngày 01/3/2024 âm lịch, tức là ngày 09/04/2024. Bà T không chứng minh được các bên thỏa thuận trả lãi với mức lãi suất là bao nhiêu. Căn cứ khoản 1 Điều 5, điểm b khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, bà N phải trả cho bà T số tiền lãi là 2.500.000.000 đồng x 10%/năm x 403 ngày = 276.027.397 đồng. Làm tròn thành 276.027.000 đồng. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019, kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi trả hết nợ gốc, bà N còn phải tiếp tục chịu lãi trên số dư nợ gốc phải trả theo mức lãi suất 10%/năm cho đến khi trả hết nợ gốc.

[5] Về chi phí giám định: Tòa án trưng cầu giám định chữ ký của bà N. Kết luận giám định chứng minh yêu cầu của bà T là có căn cứ. Áp dụng Điều 161 của Bộ luật tố tụng dân sự, bà N phải chịu chi phí này với số tiền 4.800.000 đồng. Do bà T đã nộp tạm ứng trước nên bà N phải hoàn lại cho bà T.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, vì yêu cầu của bà T được chấp nhận nên bà không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 72.000.000 đồng + (776.027.000 đồng x 2%) = 87.520.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 161, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 117, 119, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự; Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; Căn cứ khoản 1 Điều 5, điểm b khoản 3 Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội,

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

1. Buộc bà Bùi Thị N trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 2.776.027.000 (hai tỉ bảy trăm bảy mươi sáu triệu không trăm hai mươi bảy nghìn) đồng, trong đó nợ gốc 2.500.000.000 (hai tỷ năm trăm triệu) đồng và nợ lãi 276.027.000 (hai trăm bảy mươi sáu triệu không trăm hai mươi bảy nghìn) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi trả hết nợ gốc, bà N còn phải tiếp tục chịu lãi trên số dư nợ gốc phải trả theo mức lãi suất 10%/năm cho đến khi trả hết nợ gốc.

2. Về chi phí giám định: Buộc bà Bùi Thị N hoàn lại cho bà Nguyễn Thị T 4.800.000 (bốn triệu tám trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng chi phí giám định.

3. Về án phí:

Bà Bùi Thị N phải chịu 87.520.000 (tám mươi bảy triệu năm trăm hai mươi nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền 42.000.000 (bốn mươi hai triệu) đồng tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001737 ngày 08 tháng 7 năm 2024 của chi cục thi hành án dân sự huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án ,quyền yêu cầu thi hành án,tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành

án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND H.Tuy Phước;
- CCTHADS H. Tuy Phước;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Lệ Quyên